



Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận	3103000140	ngày 17 tháng 11 năm 2005
đăng ký kinh doanh số	3300100628 (thay đổi lần thứ 1)	ngày 21 tháng 5 năm 2012
	3300100628 (thay đổi lần thứ 2)	ngày 10 tháng 11 năm 2016

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh hai lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300100628 ngày 10 tháng 11 năm 2016. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Bá Quang Ông Hồ Ngọc Lan Ông Trần Hữu Phong Ông Nguyễn Ngọc Bình	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên độc lập (từ 26/3/2016)
--------------------------	--	---

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Bá Quang Ông Hồ Ngọc Lan Ông Trần Hữu Phong Ông Nguyễn Thanh Tý Ông Nguyễn Văn Phong Ông Phạm Gia Định	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ 1/4/2016) Phó Tổng Giám đốc (từ 1/4/2016) Giám đốc điều hành
---------------------	--	---

Trụ sở đăng ký	Số 122 Dương Thiệu Tước, Phường Thủy Dương Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế Việt Nam
-----------------------	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------



Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt - May Huế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Bá Quang
Tổng Giám đốc



Thừa Thiên Huế, ngày 10 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Dệt - May Huế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt - May Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-148-b



Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0861-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2017

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1



Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		396.387.981.474	397.284.893.906
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	42.191.543.149	54.068.852.240
Tiền	111		13.470.695.899	19.768.852.240
Các khoản tương đương tiền	112		28.720.847.250	34.300.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.126.261.481	171.289.834.875
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	171.694.911.254	165.415.138.017
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.641.218.384	9.559.529.413
Phải thu ngắn hạn khác	136		3.963.869.371	2.965.661.858
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(6.173.737.528)	(6.650.494.413)
Hàng tồn kho	140	8	163.081.311.931	162.627.216.951
Hàng tồn kho	141		163.529.383.330	163.367.632.300
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(448.071.399)	(740.415.349)
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.988.864.913	9.298.989.840
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.988.864.913	9.298.989.840
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		282.797.160.689	208.930.750.224
Tài sản cố định	220		272.415.178.478	184.956.934.136
Tài sản cố định hữu hình	221	9	272.415.178.478	184.956.934.136
Nguyên giá	222		752.677.856.157	626.455.181.009
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(480.262.677.679)	(441.498.246.873)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		861.753.810	861.753.810
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(861.753.810)	(861.753.810)
Tài sản dở dang dài hạn	240		195.511.818	3.373.623.373
Xây dựng cơ bản dở dang	242	10	195.511.818	3.373.623.373
Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	4.451.612.438	11.763.136.069
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.783.000.000	12.783.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.331.387.562)	(1.019.863.931)
Tài sản dài hạn khác	260		5.734.857.955	8.837.056.646
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.734.857.955	8.837.056.646
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		679.185.142.163	606.215.644.130

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		473.317.107.641	466.997.998.445
Nợ ngắn hạn	310		312.632.884.235	373.490.824.457
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	55.869.919.565	66.680.398.420
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		236.715.104	814.788.550
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.864.625.360	2.701.829.824
Phải trả người lao động	314		52.731.321.885	102.799.520.576
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.438.383.146	1.860.130.462
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	26.350.131.986	23.224.017.815
Vay ngắn hạn	320	16(a)	154.143.215.393	159.449.763.914
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	17	16.998.571.796	15.960.374.896
Nợ dài hạn	330		160.684.223.406	93.507.173.988
Vay dài hạn	338	16(b)	160.684.223.406	93.507.173.988
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		205.868.034.522	139.217.645.685
Vốn chủ sở hữu	410	18	205.868.034.522	139.217.645.685
Vốn cổ phần	411	19	100.000.000.000	49.995.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	49.995.570.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(133.800.000)	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	62.875.274.417	43.465.948.692
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.126.560.105	45.756.126.993
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		348.794.768	1.692.478.863
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		42.777.765.337	44.063.648.130
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		679.185.142.163	606.215.644.130

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Lê Thị Bích Thủy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đoàn Tư
Kế toán trưởng





Nguyễn Bá Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.478.606.138.252	1.480.821.947.310
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	292.905.059	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	23	1.478.313.233.193	1.480.821.947.310
Giá vốn hàng bán	11	24	1.341.164.869.410	1.309.806.567.507
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		137.148.363.783	171.015.379.803
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	10.405.316.289	10.101.340.067
Chi phí tài chính	22	26	19.032.991.745	20.052.056.831
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>13.008.239.170</i>	<i>15.311.584.561</i>
Chi phí bán hàng	25	27	52.198.368.673	51.544.627.461
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	26.850.777.811	53.208.868.522
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		49.471.541.843	56.311.167.056
Thu nhập khác	31	29	5.381.432.357	3.142.579.159
Chi phí khác	32		2.226.688.507	2.745.037.876
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		3.154.743.850	397.541.283
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.626.285.693	56.708.708.339
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	9.848.520.356	12.645.060.209
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		42.777.765.337	44.063.648.130
Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	7.102	8.714

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Lê Thị Bích Thủy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đoàn Tư
Kế toán trưởng




Nguyễn Bá Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	52.626.285.693	56.708.708.339
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	57.496.467.097	52.840.591.685
Các khoản dự phòng	03	542.422.796	858.509.485
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	403.095.917	(201.228.890)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.178.843.199)	(1.849.428.448)
Chi phí lãi vay	06	13.008.239.170	15.311.584.561
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	116.897.667.474	123.668.736.732
Biến động các khoản phải thu	09	(9.502.935.839)	32.931.900.342
Biến động hàng tồn kho	10	(161.751.030)	(23.437.413.056)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(59.666.215.118)	32.587.235.448
Biến động chi phí trả trước	12	3.286.384.146	1.148.922.001
		50.853.149.633	166.899.381.467
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.397.423.591)	(13.481.983.687)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.673.690.774)	(11.783.071.740)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.461.803.100)	(2.366.603.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	29.320.232.168	139.267.723.040
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(141.960.785.339)	(53.094.318.981)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.101.556.817	421.247.728
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(130.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	6.000.000.000	-
Thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia	27	5.077.286.382	1.428.180.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(128.781.942.140)	(51.374.890.533)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		49.870.630.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.113.037.642.814	1.004.339.365.366
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.052.031.210.959)	(1.048.945.542.004)
Tiền trả cổ tức	36		(23.311.657.500)	(14.942.461.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		87.565.404.355	(59.548.638.038)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(11.896.305.617)	28.344.194.469
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5	54.068.852.240	25.603.718.838
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		18.996.526	120.938.933
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	42.191.543.149	54.068.852.240

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Lê Thị Bích Thủy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Đoàn Tư
Kế toán trưởng



Nguyễn Bá Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sợi;
- Nhuộm và hoàn tất vải sợi;
- Sản xuất các mặt hàng và sản phẩm dệt may; và
- Kinh doanh các mặt hàng và sản phẩm dệt may.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 3.970 nhân viên (1/1/2016: 3.955 nhân viên).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.



3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
▪ máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản cố định khác	2 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định bao gồm các chi phí chủ yếu phát sinh theo chu kỳ trong thời gian sử dụng tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty được lập theo vùng địa lý dựa trên vị trí của khách hàng do địa điểm sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện toàn bộ tại Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Công ty gồm các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Châu Á
- Châu Âu
- Việt Nam
- Các vùng khác

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	656.667.168.968	695.627.066.628	435.475.029.314	239.057.996.573	361.514.223.761	410.652.633.865	24.656.811.150	135.484.250.244	1.478.313.233.193	1.480.821.947.310
Kết quả kinh doanh của bộ phận	82.381.062.587	90.162.607.784	28.040.820.319	18.224.497.795	22.119.140.753	25.713.978.437	4.607.340.124	36.914.295.787	137.148.363.783	171.015.379.803
Thu nhập không phân bổ									10.405.316.289	10.101.340.067
Chi phí không phân bổ									(98.082.138.229)	(124.805.552.814)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									49.471.541.843	56.311.167.056
Thu nhập khác									5.381.432.357	3.142.579.159
Chi phí khác									(2.226.688.507)	(2.745.037.876)
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(9.848.520.356)	(12.645.060.209)
Lợi nhuận thuần sau thuế									42.777.765.337	44.063.648.130

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Châu Á		Châu Âu		Việt Nam		Các vùng khác		Tổng cộng	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản của bộ phận Giá trị còn lại tài sản không phân bổ	86.489.299.274	85.861.891.949	22.738.221.945	21.757.140.479	62.353.792.798	51.870.305.674	113.597.237	5.925.799.915	171.694.911.254	165.415.138.017
Tổng tài sản									507.490.230.909	440.800.506.113
Tổng nợ phải trả không phân bổ									679.185.142.163	606.215.644.130
Chi tiêu vốn Khấu hao tài sản cố định hữu hình									473.317.107.641	466.997.998.445
									141.960.785.339	53.094.318.981
									57.496.467.097	52.840.591.685

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	190.705.713	37.401.865
Tiền gửi ngân hàng	13.279.990.186	19.731.450.375
Các khoản tương đương tiền	28.720.847.250	34.300.000.000
	42.191.543.149	54.068.852.240



6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Aurora Investments Global	76.701.733.255	72.680.867.978
Công ty TNHH Fashion Garments 2	10.195.675.955	20.727.994.230
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Thiên An Thịnh	6.275.906.767	350.078.085
Công ty TNHH Dệt may Hưng Hiền	6.157.261.680	6.248.566.621
Các khách hàng khác	72.364.333.597	65.407.631.103
	171.694.911.254	165.415.138.017
	171.694.911.254	165.415.138.017

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Thiên An Phát	-	1.272.760.449
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	125.434.730	443.529.724
	125.434.730	1.716.290.173
	125.434.730	1.716.290.173

Các khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có bảo đảm, không chịu lãi suất và được hoàn trả khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Nợ quá hạn

	31/12/2016			1/1/2016				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công Ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hưng Thành Đạt	Trên 3 năm	2.885.077.519	2.885.077.519	-	Trên 3 năm	2.885.077.519	2.885.077.519	-
Ông Bùi Thế Quân	Trên 3 năm	2.286.142.347	2.286.142.347	-	Trên 3 năm	2.258.962.319	2.258.962.319	-
Ông Nguyễn Trọng Bùi	Trên 3 năm	635.811.870	635.811.870	-	Trên 3 năm	844.336.192	844.336.192	-
Công ty TNHH Taijiuh Garment	Trên 3 năm	353.007.192	353.007.192	-	Trên 3 năm	476.800.856	476.800.856	-
Khác	Trên 3 năm	13.698.600	13.698.600	-	Trên 6 tháng	454.911.347	185.317.527	269.593.820
		6.173.737.528	6.173.737.528	-		6.920.088.233	6.650.494.413	269.593.820
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi			6.173.737.528				6.650.494.413	

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.928.513.864	-	5.316.805.494	-
Nguyên vật liệu	60.016.089.773	93.220.555	46.266.578.706	88.975.182
Công cụ và dụng cụ	73.597.527	-	9.965.885	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55.921.711.739	-	57.156.905.000	-
Thành phẩm	26.153.948.260	354.850.844	40.902.232.454	623.690.940
Hàng hóa	49.397.221	-	369.505.920	27.749.227
Hàng gửi đi bán	18.386.124.946	-	13.345.638.841	-
	<hr/>		<hr/>	
	163.529.383.330	448.071.399	163.367.632.300	740.415.349

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 756 triệu VND nguyên vật liệu, thành phẩm (1/1/2016: 28.638 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	137.030.230.477	468.637.410.385	8.813.330.198	11.725.545.949	248.664.000	626.455.181.009
Tăng trong năm	-	2.772.042.448	3.185.202.182	167.681.818	-	6.124.926.448
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.424.691.810	123.745.044.831	-	1.660.048.350	-	138.829.784.991
Thanh lý	-	(18.732.036.291)	-	-	-	(18.732.036.291)
Số dư cuối năm	150.454.922.287	576.422.461.373	11.998.532.380	13.553.276.117	248.664.000	752.677.856.157
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	74.877.874.726	348.503.628.051	7.001.356.182	10.907.685.260	207.702.654	441.498.246.873
Khấu hao trong năm	11.312.579.574	44.375.045.809	1.086.185.947	712.868.435	9.787.332	57.496.467.097
Thanh lý	-	(18.732.036.291)	-	-	-	(18.732.036.291)
Số dư cuối năm	86.190.454.300	374.146.637.569	8.087.542.129	11.620.553.695	217.489.986	480.262.677.679
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	62.152.355.751	120.133.782.334	1.811.974.016	817.860.689	40.961.346	184.956.934.136
Số dư cuối năm	64.264.467.987	202.275.823.804	3.910.990.251	1.932.722.422	31.174.014	272.415.178.478

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 294.633 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 313.365 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định có giá trị còn lại là 73.323 triệu VND (1/1/2016: 65.012 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 16).

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	3.373.623.373	186.312.727
Tăng trong năm	135.835.858.891	49.789.916.002
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(138.829.784.991)	(43.432.921.265)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(184.185.455)	(3.169.684.091)
Số dư cuối năm	195.511.818	3.373.623.373

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Mở rộng nhà máy may 3	-	2.232.694.546
Nhà máy sợi	-	954.616.100
Công trình khác	195.511.818	186.312.727
	195.511.818	3.373.623.373

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị	Địa chỉ	31/12/2016				1/1/2016						
		% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	
<i>Đơn vị khác</i>												
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	4,43	4,43	625.000.000	-	-	4,43	4,43	625.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Bông và Kinh doanh tổng hợp Miền Trung	Nha Trang, Việt Nam	7,12	7,12	650.000.000	665.033	650.000.000	7,12	7,12	650.000.000	32.095.075	32.095.075	32.095.075
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Thiên An Phát	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	5,00	5,00	1.500.000.000	-	1.500.000.000	5,00	5,00	1.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex	Hưng Yên, Việt Nam	2,65	2,65	1.008.000.000	362.867.217	1.008.000.000	2,65	2,65	1.008.000.000	301.764.036	301.764.036	301.764.036
Công ty Cổ phần Dệt may Phú Hòa An	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	15,00	15,00	3.000.000.000	1.967.855.312	3.000.000.000	15,00	15,00	3.000.000.000	686.004.820	686.004.820	686.004.820
Công ty TNHH May Vinatex Hương Trà	Thừa Thiên Huế, Việt Nam	-	-	-	-	-	20,00	-	6.000.000.000	-	-	-
				6.783.000.000	2.331.387.562	(*)			12.783.000.000	1.019.863.931	(*)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí sửa chữa tài sản cố định VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.454.920.690	6.382.135.956	8.837.056.646
Tăng trong năm	373.342.364	4.092.670.936	4.466.013.300
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	184.185.455	-	184.185.455
Phân bổ trong năm	(2.231.152.356)	(5.521.245.090)	(7.752.397.446)
Số dư cuối năm	781.296.153	4.953.561.802	5.734.857.955

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Dệt May Thiên An Thịnh	10.348.577.595	177.694.020
Yau Kuen Industrial Co., Ltd.	5.156.034.213	686.648.417
Công ty Cổ phần Dệt May Thiên An Phú	3.019.753.055	8.729.207.746
Công ty TNHH Premier Exim (Hong Kong)	-	19.411.079.471
Các nhà cung cấp khác	37.345.554.702	37.675.768.766
	55.869.919.565	66.680.398.420

TRÁCH
K

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt May Thiên An Phát	4.943.724.229	1.240.875.244
Công ty Cổ phần Dệt May Phú Hòa An	1.873.945.563	28.341.564
	<u>6.817.669.792</u>	<u>1.269.216.808</u>

Khoản phải trả cho các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi có yêu cầu.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	42.735.380.056	(42.735.380.056)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	613.386.751	(613.386.751)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.597.236.865	9.848.520.356	(8.673.690.774)	3.772.066.447
Thuế thu nhập cá nhân	104.592.959	1.335.746.190	(1.347.780.236)	92.558.913
Các loại thuế và phí khác	-	2.172.763.402	(2.172.763.402)	-
	<u>2.701.829.824</u>	<u>56.705.796.755</u>	<u>(55.543.001.219)</u>	<u>3.864.625.360</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Kinh phí công đoàn	2.072.258.149	1.688.324.973
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	18.936.155.635	17.478.558.937
Lãi vay ngân hàng	1.302.391.703	149.172.822
Cổ tức phải trả	127.857.100	941.508.100
Các khoản phải trả khác	3.911.469.399	2.966.452.983
	<u>26.350.131.986</u>	<u>23.224.017.815</u>

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Vay	1/1/2016		Biến động trong năm		31/12/2016
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	
(a) Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn	125.596.043.914	965.161.346.355	(958.437.894.876)	132.319.495.393	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16(b))	33.853.720.000	21.823.720.000	(33.853.720.000)	21.823.720.000	
	159.449.763.914	986.985.066.355	(992.291.614.876)	154.143.215.393	



Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay ngắn hạn				
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD	1,5%	51.764.928.477	11.425.844.942
	VND	5,0%	1.270.000.000	25.411.479.548
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	USD	1,50%	28.814.736.141	14.061.979.310
	VND	5,2%	7.386.891.068	24.369.778.534
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	1,50%	30.423.067.235	17.331.155.187
	VND	5,0%	-	18.932.116.348
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	1,60%	7.338.919.860	8.443.667.271
	VND	5,0%	5.320.952.612	5.620.022.774
			<hr/>	
			132.319.495.393	125.596.043.914
Vay dài hạn đến hạn trả				
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	7,50%	3.390.000.000	2.200.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	9,0%	7.200.000.000	7.480.000.000
▪ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	9,0%	-	8.500.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	9,2%	2.473.720.000	12.073.720.000
▪ Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	VND	9,0%	7.200.000.000	3.600.000.000
▪ Ngân hàng Đầu tư Phát Triển Chi nhánh Huế	VND	8,50%	1.560.000.000	-
			<hr/>	
			21.823.720.000	33.853.720.000
			<hr/>	
Tổng vay ngắn hạn			154.143.215.393	159.449.763.914

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn	182.507.943.406	127.360.893.988
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 16(a))	(21.823.720.000)	(33.853.720.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	160.684.223.406	93.507.173.988

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	7,50%	2018	54.253.755.600	7.722.943.845
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	9,0%	2022	13.171.697.469	50.432.118.635
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	9,0%	2017 - 2018	-	17.400.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	9,2%	2018 - 2019	8.025.845.971	33.822.534.269
Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	VND	9,0%	2020	12.583.297.239	17.983.297.239
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Chi nhánh Huế	VND	8,50%	2022	15.743.357.028	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	USD	2,5-2,8%	2033	78.729.990.099	-
				182.507.943.406	127.360.893.988

Khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng máy móc thiết bị có giá trị còn lại là 73.323 triệu VND (1/1/2016: 65.012 triệu VND) (Thuyết minh 9).

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2016	2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	15.960.374.896	14.330.977.896
Trích lập trong năm	3.500.000.000	3.996.000.000
Tăng khác	22.825.000	17.825.000
Sử dụng trong năm	(2.484.628.100)	(2.384.428.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	16.998.571.796	15.960.374.896

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	49.995.570.000	-	23.962.985.253	40.190.113.302	114.148.668.555
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	44.063.648.130	44.063.648.130
Phân bổ vào các quỹ	-	-	19.502.963.439	(19.502.963.439)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.996.000.000)	(3.996.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(14.998.671.000)	(14.998.671.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	49.995.570.000	-	43.465.948.692	45.756.126.993	139.217.645.685
Phát hành cổ phiếu	50.004.430.000	(133.800.000)	-	-	49.870.630.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	42.777.765.337	42.777.765.337
Phân bổ vào các quỹ	-	-	19.409.325.725	(19.409.325.725)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(22.498.006.500)	(22.498.006.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	100.000.000.000	(133.800.000)	62.875.274.417	43.126.560.105	205.868.034.522

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000	4.999.557	49.995.570.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	4.999.557	49.995.570.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	4.999.557	49.995.570.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2016		2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	4.999.557	49.995.570.000	4.999.557	49.995.570.000
Cổ phiếu phát hành trong năm (*)	5.000.443	50.004.430.000	-	-
Số dư cuối năm	10.000.000	100.000.000.000	4.999.557	49.995.570.000

(*) Cổ phiếu phát hành trong năm thể hiện số cổ phần đã phát hành theo mệnh giá cho cổ đông hiện hữu và các cán bộ công nhân viên của Công ty theo phương thức phân phối đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy Chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng ngày 22 tháng 8 năm 2016. Trong số đó có 12.834 cổ phiếu bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán là ngày 18 tháng 11 năm 2016.

20. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 22.498 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2015 (2015: 14.998 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014).

21. Quỹ đầu tư phát triển

Công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế với mức trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	322.405	7.319.492.603	625.697	14.037.635.163
EUR	183	4.310.175	194	4.739.033
		<u>7.323.802.778</u>		<u>14.042.374.196</u>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 Công ty có các kế hoạch đầu tư đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	2016 VND	2015 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	139.470.000.000	222.540.000.000
	<u>139.470.000.000</u>	<u>222.540.000.000</u>

(c) Tài sản, nguyên vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vật tư hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi	512.117.980	655.346.580
	<u>512.117.980</u>	<u>655.346.580</u>

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2016 VND	2015 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán thành phẩm và phế liệu	1.413.117.732.617	1.465.674.732.829
▪ Doanh thu bán hàng hóa	65.410.014.362	14.558.110.241
▪ Doanh thu cung cấp dịch vụ và khác	78.391.273	589.104.240
	<hr/> 1.478.606.138.252	<hr/> 1.480.821.947.310
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(70.909.091)	-
▪ Hàng bán bị trả lại	(221.995.968)	-
	<hr/> (292.905.059)	<hr/> -
Doanh thu thuần	<hr/> <hr/> 1.478.313.233.193	<hr/> <hr/> 1.480.821.947.310

24. Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Thành phẩm và phế liệu đã bán	1.265.553.224.500	1.303.271.075.985
Hàng hoá đã bán	75.900.284.947	10.791.229.784
Dịch vụ cung cấp	3.703.913	284.026.894
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(292.343.950)	(4.539.765.156)
	<hr/> 1.341.164.869.410	<hr/> 1.309.806.567.507

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi	1.619.471.382	467.911.720
Cổ tức	3.457.815.000	960.269.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.328.029.907	8.324.581.348
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	348.577.999
	<hr/> 10.405.316.289	<hr/> 10.101.340.067

26. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	13.008.239.170	15.311.584.561
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.310.133.027	3.573.259.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	403.095.917	147.349.109
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	1.311.523.631	1.019.863.931
	<hr/> 19.032.991.745	<hr/> 20.052.056.831

27. Chi phí bán hàng

	2016 VND	2015 VND
Chi phí vận chuyển, hoa hồng môi giới, phí giám sát đơn hàng	41.204.244.562	49.127.918.271
Chi phí khấu hao	199.394.403	205.728.990
Chi phí bán hàng khác	10.794.729.708	2.210.980.200
	<hr/> 52.198.368.673	<hr/> 51.544.627.461

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân công, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.781.675.744	40.475.616.612
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(476.756.885)	4.378.410.710
Chi phí khấu hao	2.870.789.681	2.823.936.278
Chi phí vật liệu quản lý và đồ dùng văn phòng	1.414.139.488	2.014.808.914
Thuế, phí và lệ phí	3.260.929.783	3.516.096.008
	<hr/> 26.850.777.811	<hr/> 53.208.868.522

29. Thu nhập khác

	2016 VND	2015 VND
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	2.101.556.817	421.247.728
Thu nhập khác	3.279.875.540	2.721.331.431
	<hr/> 5.381.432.357	<hr/> 3.142.579.159

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	790.086.910.419	815.215.201.663
Chi phí nhân công	347.661.547.748	351.906.384.849
Chi phí khấu hao	57.496.467.097	52.840.591.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.086.575.081	135.398.510.087
Chi phí khác	76.191.382.044	76.960.891.012

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***31. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	8.972.066.447	12.305.155.909
Bổ sung thiếu cho những năm trước	876.453.909	339.904.300
	<hr/> 9.848.520.356	<hr/> 12.645.060.209

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	52.626.285.693	56.708.708.339
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	10.525.257.139	12.475.915.835
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	79.677.628	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	25.003.400	84.793.054
Thu nhập không bị tính thuế	(691.563.000)	(211.259.180)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	(966.308.720)	(44.293.800)
Bổ sung thiếu cho những năm trước	876.453.909	339.904.300
	<hr/> 9.848.520.356	<hr/> 12.645.060.209

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định thuế hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2016 trở đi (2015: 22%).

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo dự kiến là 3.000 triệu VND (2015: 500 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 5.600.703 cổ phiếu (2015: 4.999.557 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	42.777.765.337	44.063.648.130
Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi dự kiến	(3.000.000.000)	(500.000.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	39.777.765.337	43.563.648.130

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	4.999.557	4.999.557
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	601.146	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	5.600.703	4.999.557

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Bán hàng hóa	2.854.809.455	4.115.059.200
Mua hàng hóa	10.957.730.871	-
Mua dịch vụ	192.000.000	140.400.000
Trả cổ tức	14.745.748.500	9.830.499.000
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.258.318.985	674.263.183

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Dệt may Thiên An Phát		
Bán hàng hóa và dịch vụ	3.430.110.303	4.703.412.241
Mua hàng hóa và dịch vụ	36.635.440.430	26.884.874.949
Cổ tức nhận được	1.700.000.000	335.550.000
Công ty Cổ phần Dệt may Phú Hòa An		
Bán hàng hóa	903.117.075	2.270.404.783
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.492.427.663	19.252.145.741
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài		
Bán hàng hóa	118.300.000	2.609.123.399
Mua hàng hóa	-	18.308.929
Cổ tức nhận được	1.757.815.000	598.719.000
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài 2		
Bán hàng hóa	393.819.359	-
Công ty Cổ phần Bông và Kinh doanh tổng hợp Miền Trung		
Cổ tức nhận được	-	26.000.000
Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		
Bán hàng hóa	-	1.851.069.255
Trung tâm y tế Dệt may		
Mua dịch vụ	271.471.000	279.720.000
Tổng Công ty CP May Việt Tiến		
Mua hàng hóa	1.080.328.600	-
Công Ty TNHH Coats Phong Phú		
Mua hàng hóa	94.051.650	-
Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	3.992.345.500	3.253.696.100

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Người lập:


Lê Thị Bích Thủy
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Đoàn Tư
Kế toán trưởngNguyễn Bá Quang
Tổng Giám đốc